

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NED)

CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc

Ngày 31/12/2024	7,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.1%	2.9%	-2.8%

DT thuần 2024
87.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.3 19.7%

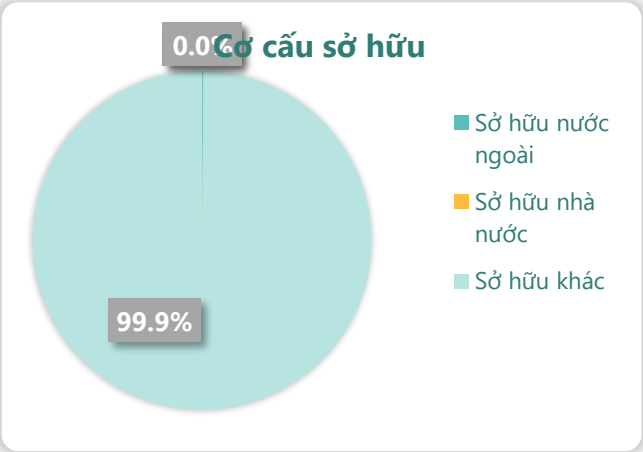
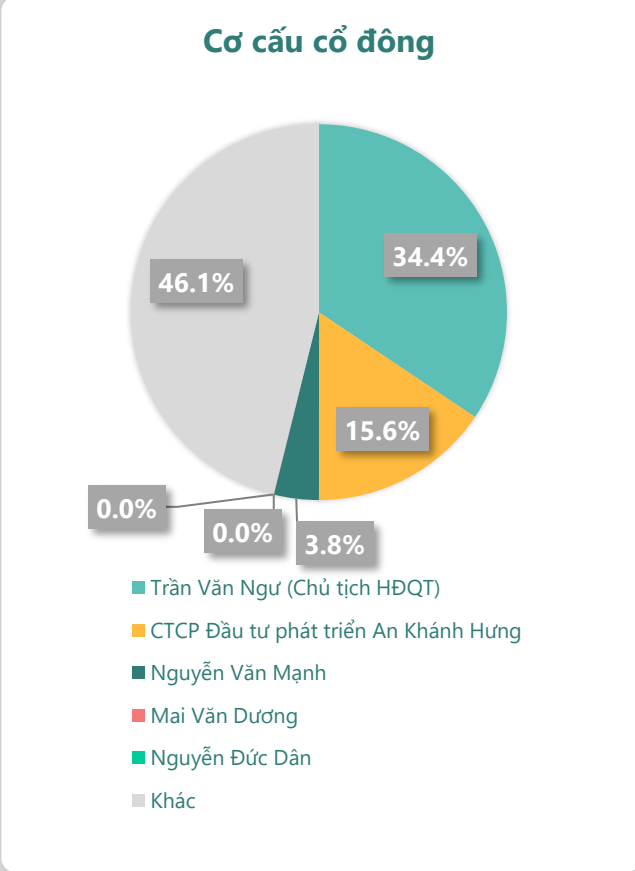
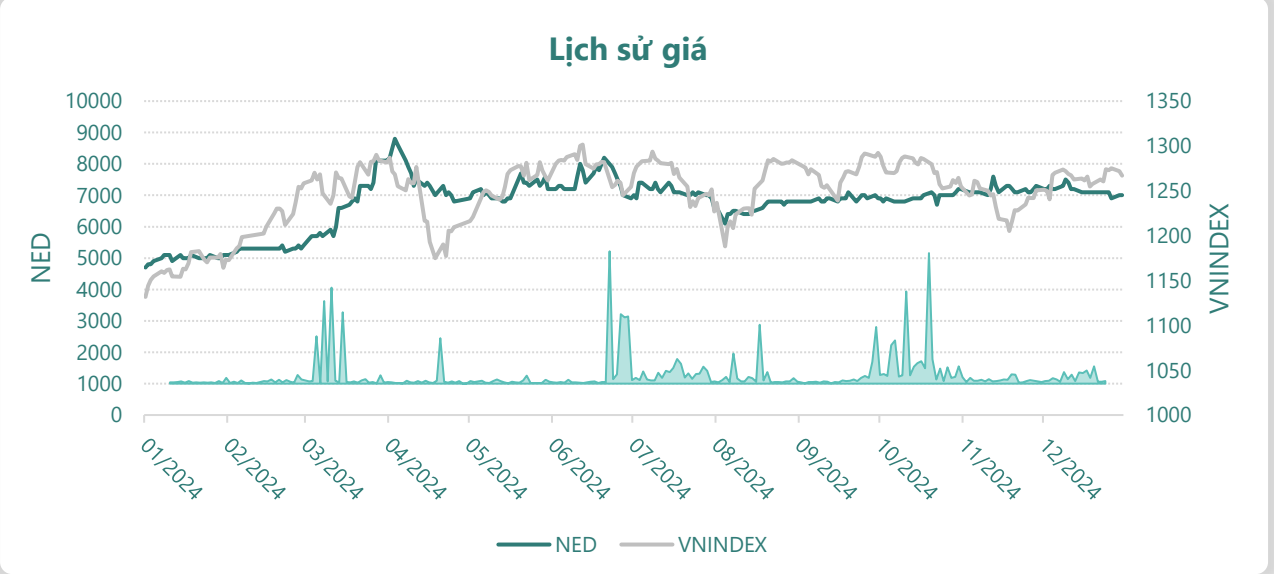
LN thuần 2024
29.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.2 425%

LN sau thuế 2024
27.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.5 712%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
55.4%
YoY: +/-▲ 10.1%

ROE 2024
5.9%
YoY: +/-▲ 5.2%

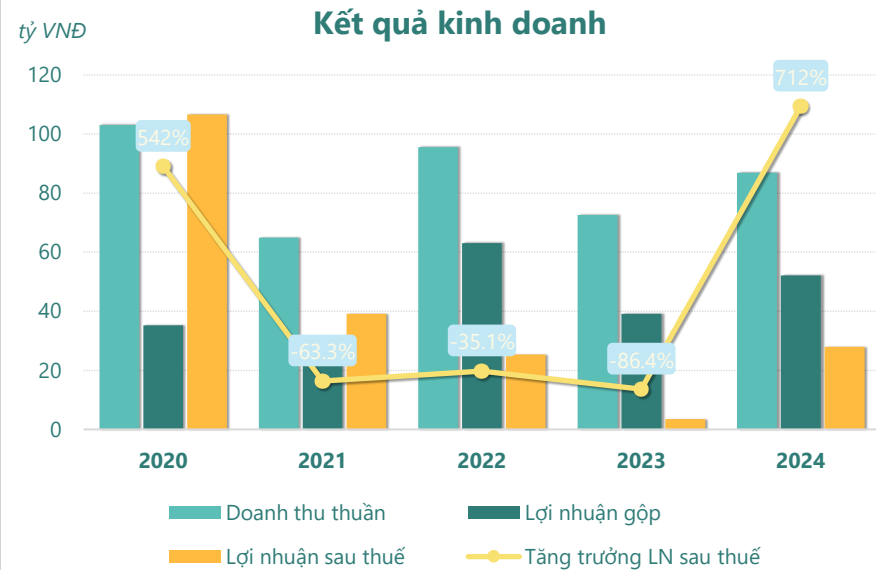
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,700 - 8,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	284
Số lượng CPLH (CP)	40,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	58,145
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.27
EPS	578
P/E	12.1



Kết quả kinh doanh **NED** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.7%** đạt **86.95** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 712%** đạt **27.95** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.91%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

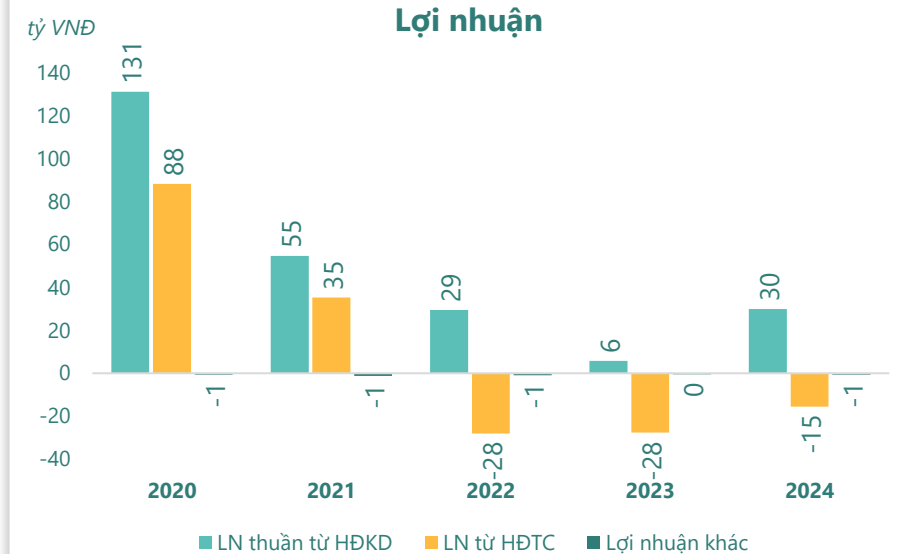
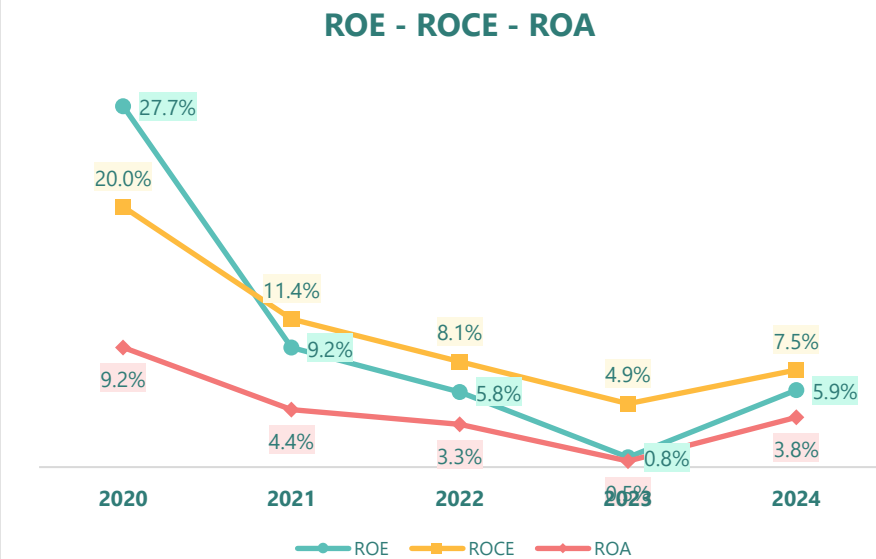
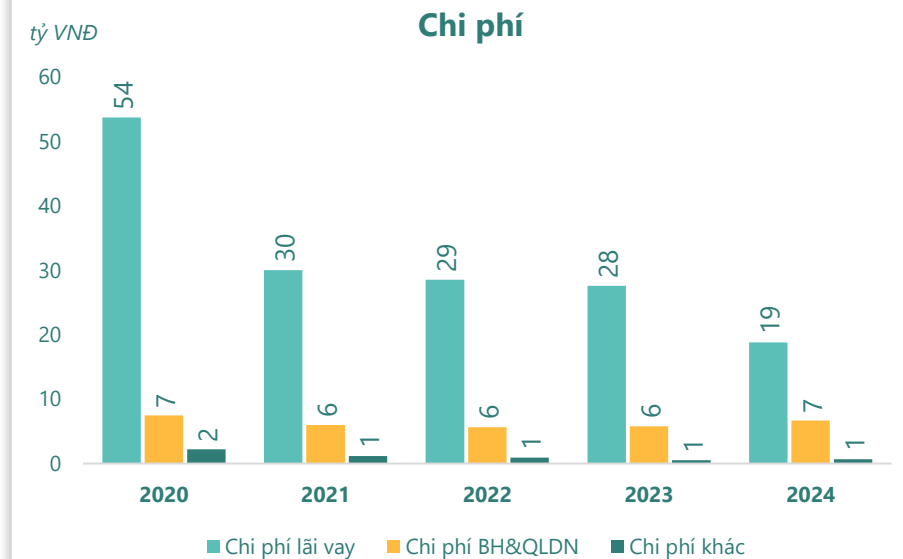
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, NED có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **29.95** tỷ đồng, **tăng lên 24.24** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (50.13 tỷ đồng) là 20.19 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

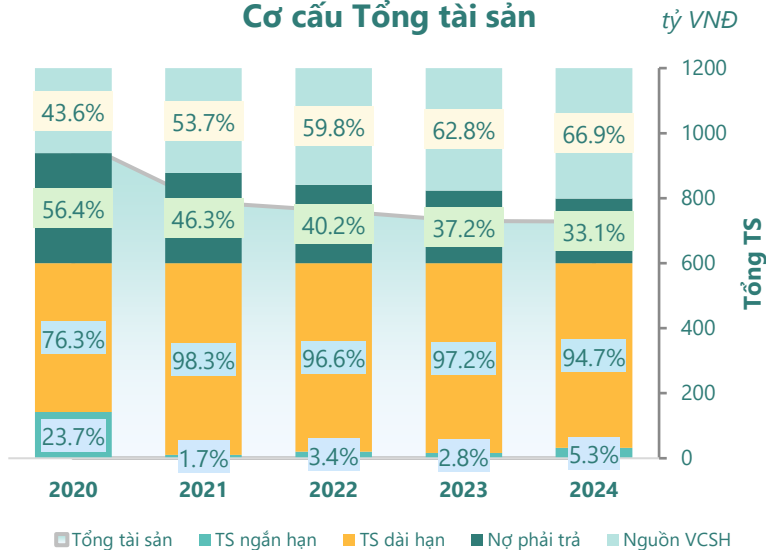
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **18.82** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **6.68** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.69** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của NED năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.91%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

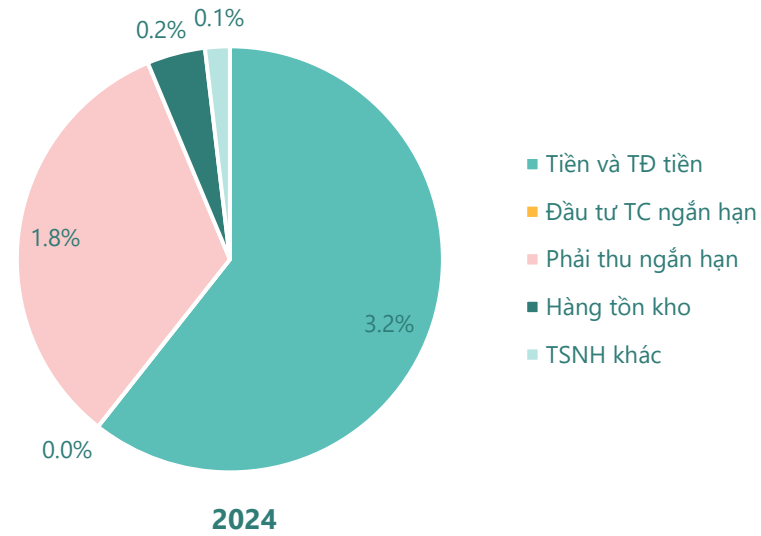


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

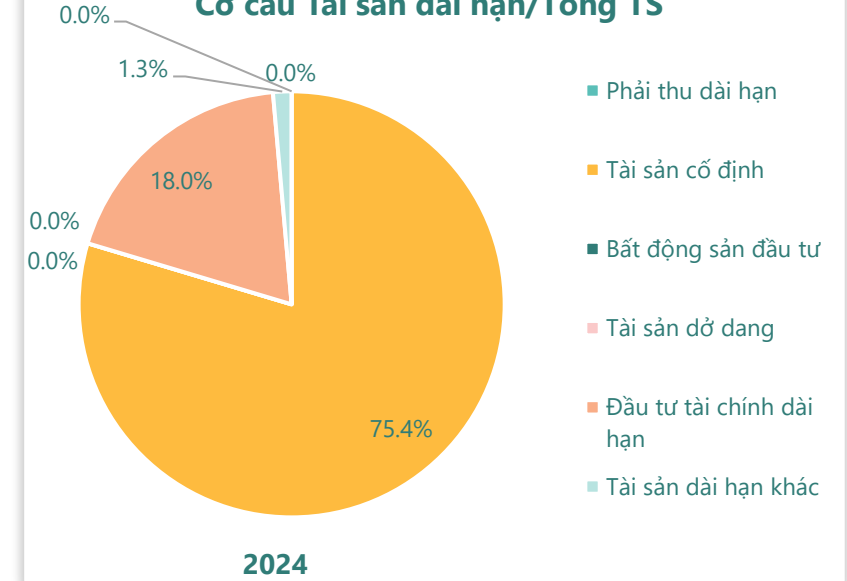
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NED** năm 2024 đạt **727.6** tỷ đồng, giảm **0.33%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 94.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 66.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

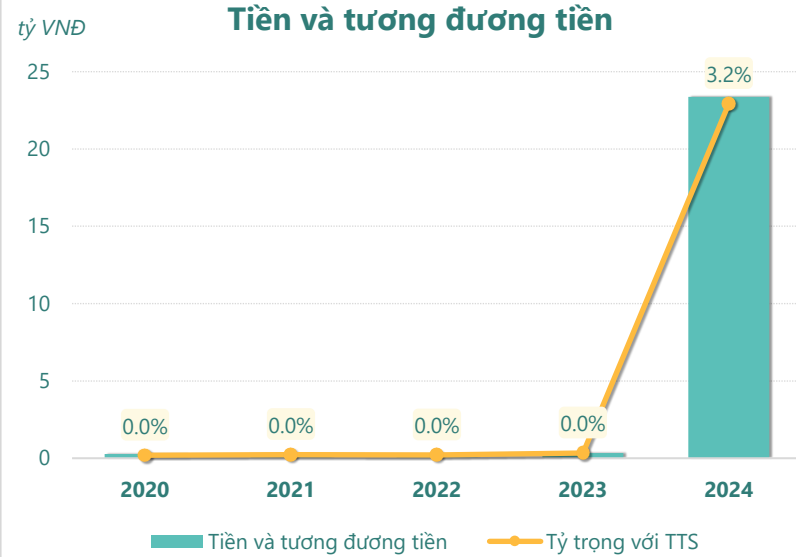
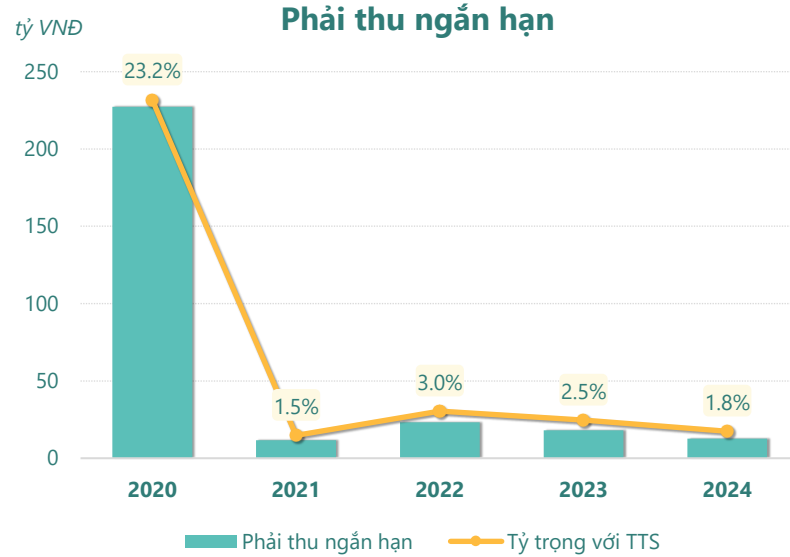
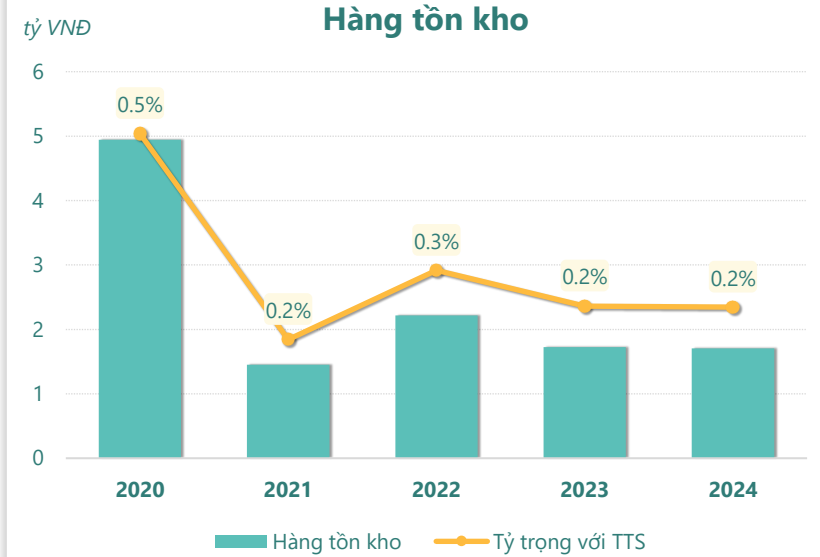
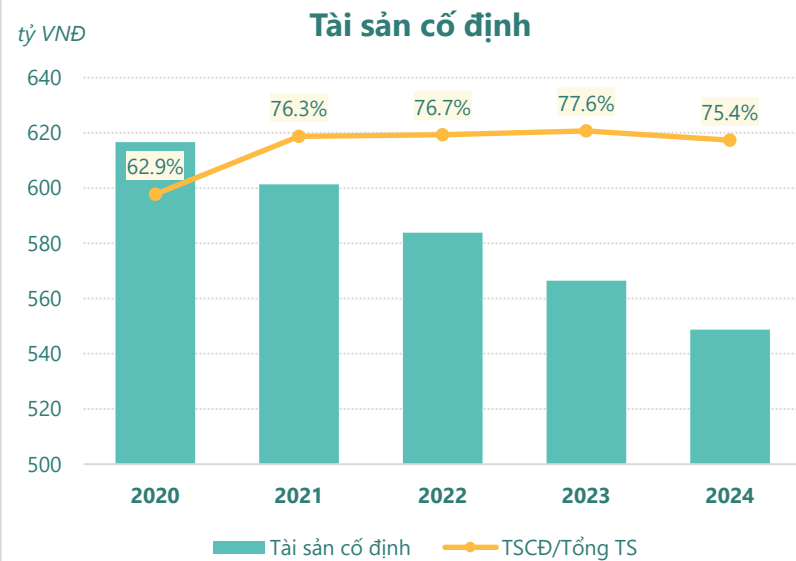
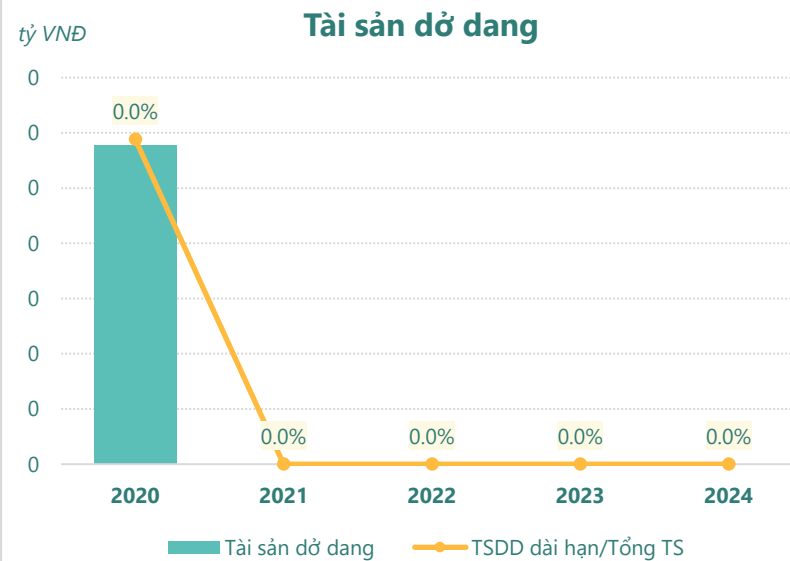
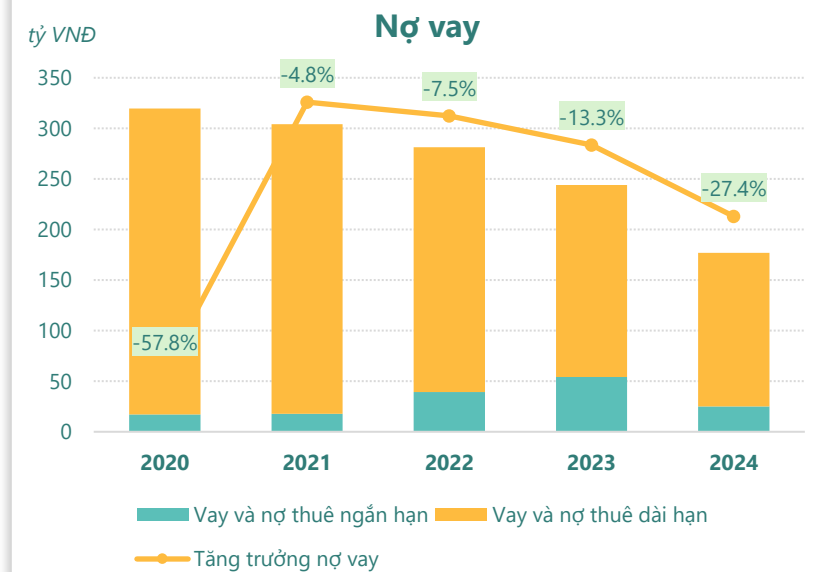
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NED đạt **38.53** tỷ đồng, tăng trưởng **90.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **5.30%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **3.21%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 1.75% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

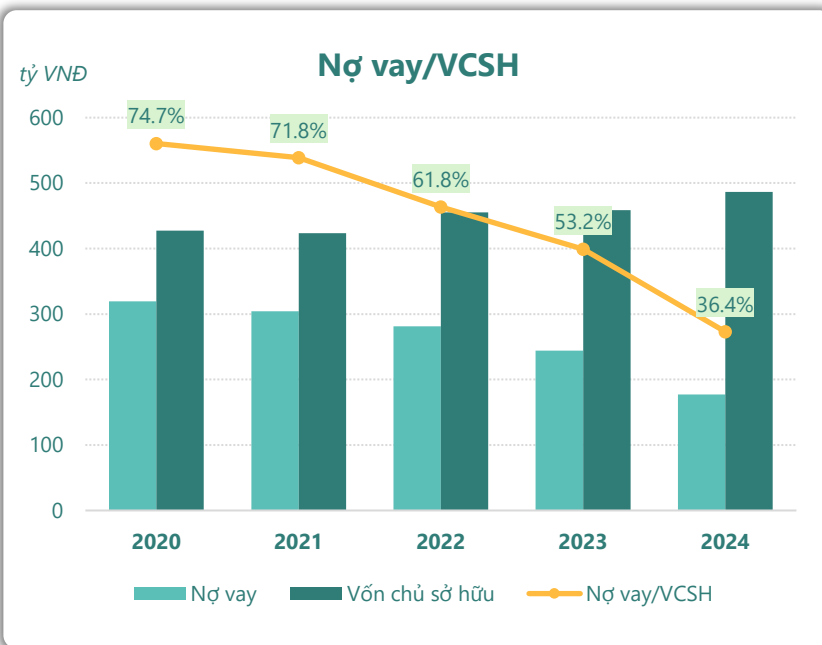
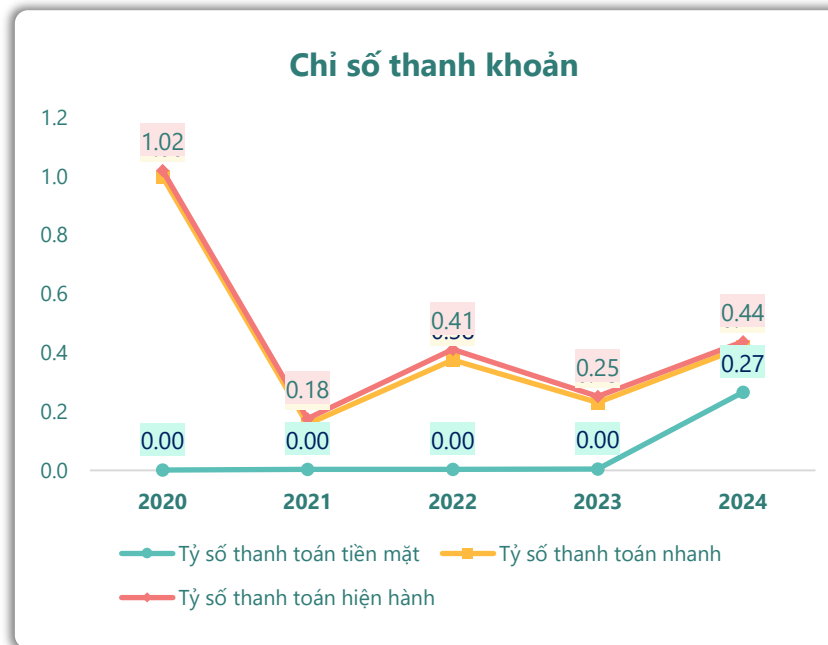
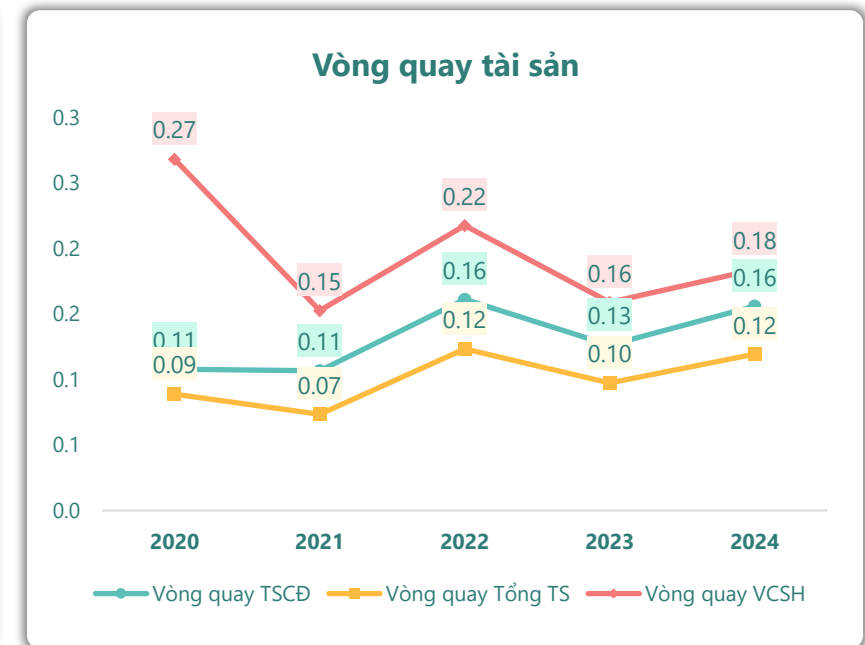
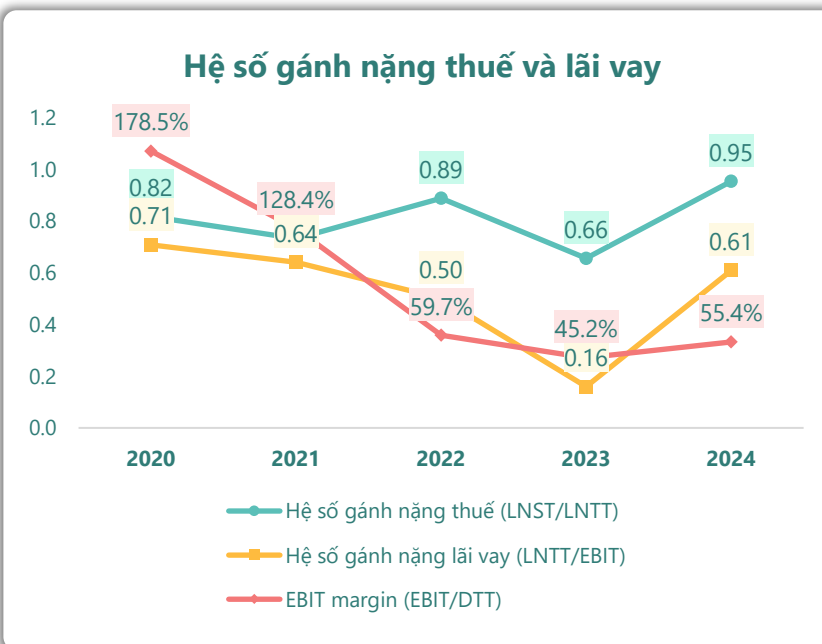
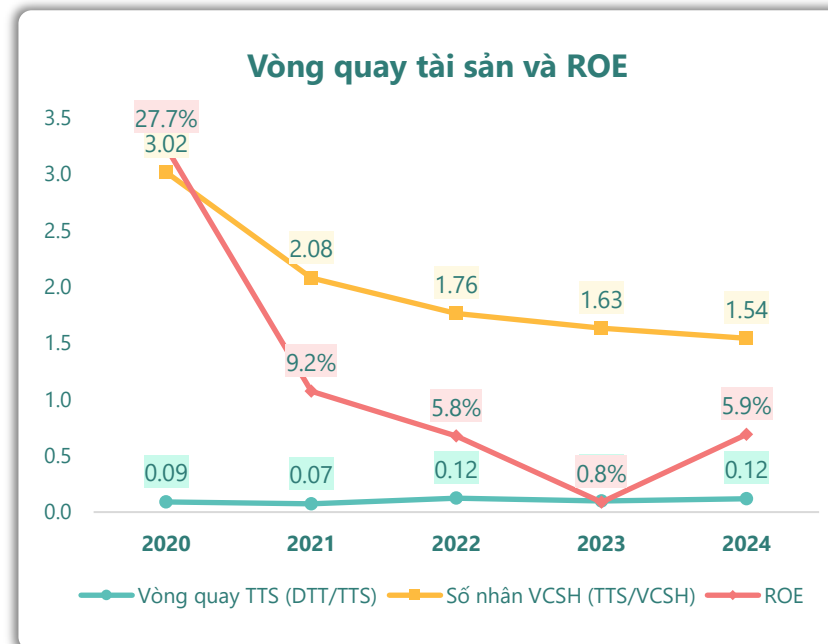
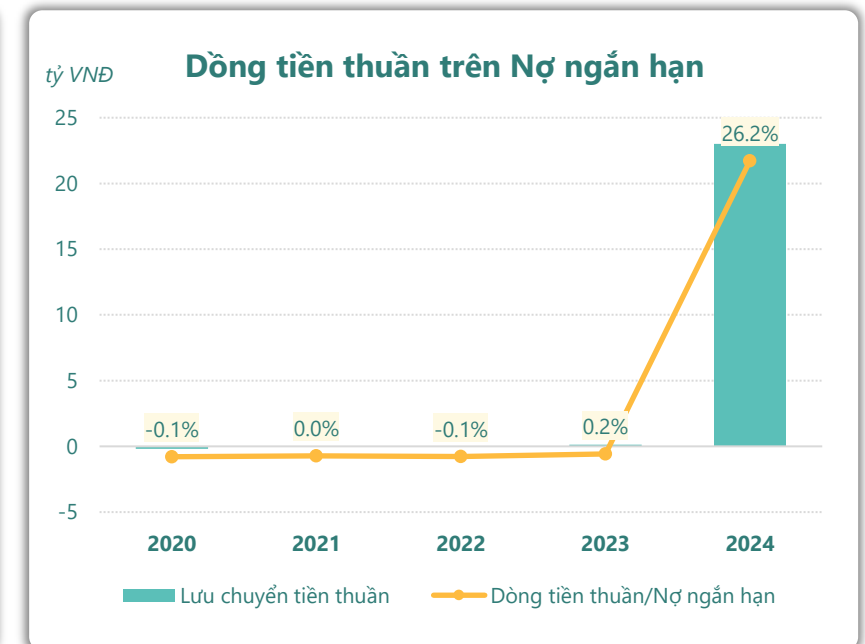
Tài sản dài hạn đạt **689.1** tỷ đồng giảm **2.91%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **94.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **75.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 18.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	65.0	95.6	72.7	87.0
Giá vốn hàng bán	39.7	32.5	33.5	34.9
Lợi nhuận gộp	25.3	63.1	39.2	52.1
Doanh thu HĐTC	65.3	0.56	0.00	3.67
Chi phí TC	30.0	28.5	27.6	19.1
Chi phí lãi vay	30.0	28.5	27.6	18.8
LN trong công ty LKLD	0	-0.02	0.00	0.02
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.01	5.65	5.81	6.68
LN thuần từ HĐKD	54.6	29.5	5.71	29.9
Lợi nhuận khác	-1.19	-0.90	-0.46	-0.64
LN trước thuế	53.4	28.6	5.24	29.3
Lợi nhuận sau thuế	39.1	25.4	3.44	27.9
LNST của CĐ cty mẹ	39.1	25.4	3.45	27.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.4	0.68	32.1	87.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	14.0	24.6	5.50	2.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.4	-25.3	-37.5	-67.3
Tiền đầu kỳ	0.27	0.26	0.22	0.34
Lưu chuyển tiền thuần	0.00	-0.04	0.12	23.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.26	0.22	0.34	23.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	788	761	730	728
Tài sản ngắn hạn	13.6	25.9	20.3	38.5
Tiền và tương đương tiền	0.26	0.22	0.34	23.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	11.6	23.2	18.0	12.7
Hàng tồn kho	1.45	2.22	1.72	1.71
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	0.27	0.26	0.72
Tài sản dài hạn	774	735	710	689
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	601	584	566	549
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	160	136	130	131
Tài sản dài hạn khác	13.5	15.7	13.2	9.68
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	365	306	271	241
Nợ ngắn hạn	77.3	63.0	80.5	87.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.8	39.3	54.3	24.9
Phải trả người bán ngắn hạn	9.66	10.3	10.7	7.75
Nợ dài hạn	287	243	191	153
Vay và nợ thuê dài hạn	286	242	190	152
Nguồn vốn chủ sở hữu	423	455	459	486
Vốn chủ sở hữu	423	455	459	486
Vốn điều lệ	405	405	405	405
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0